



NHÀ SẢN XUẤT SÂM LỐP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM



Vietnam Rubber
Thương Hiệu Việt Nam

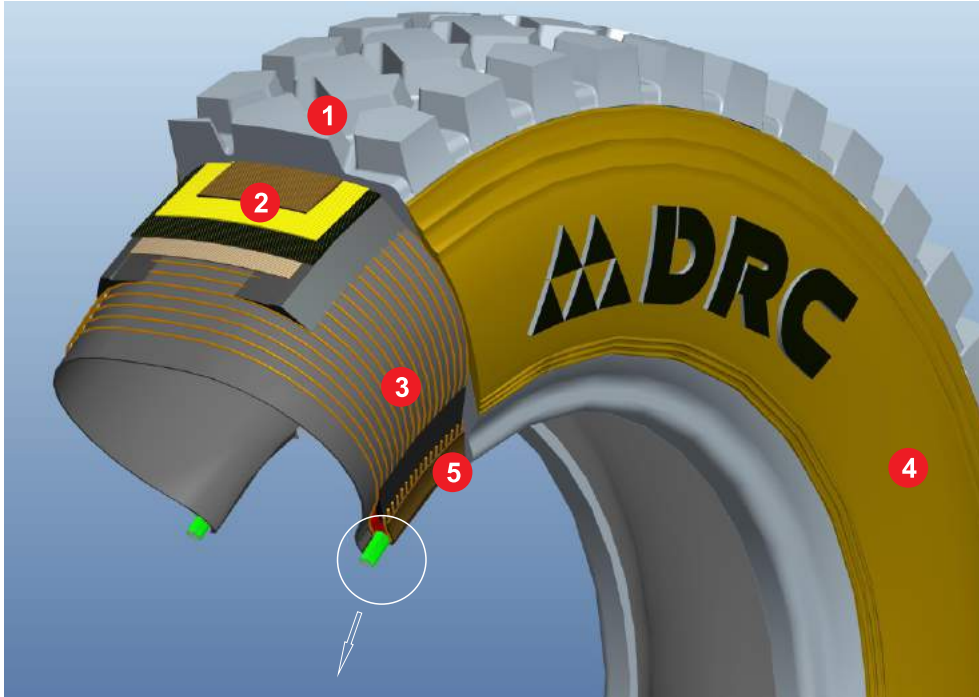
CHINH PHỤC MỌI NẾO ĐƯỜNG



CATALOGUE
RADIAL
TRUCK & BUS TIRES

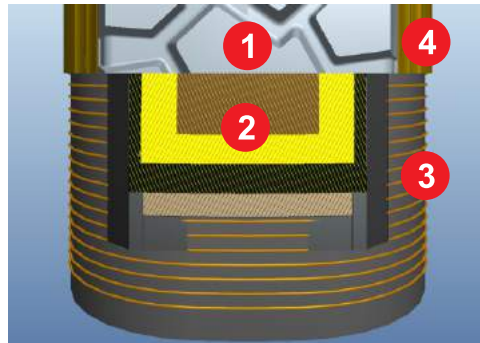
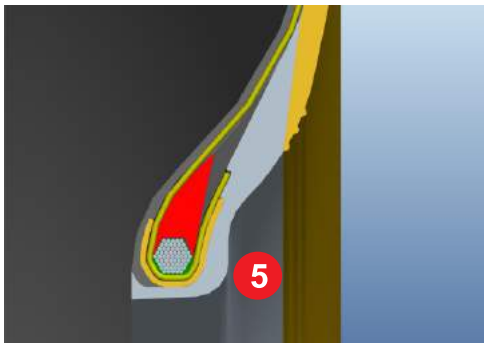
www.drc.com.vn

KẾT CẤU LỐP RADIAL / RADIAL TYRE STRUCTURE



- 1 Mặt lốp
- 2 Các lớp hoãn xung
- 3 Khung lốp theo cấu trúc hướng tâm
- 4 Hồng lốp
- 5 Gót lốp

- 1 Tread
- 2 Steel belts
- 3 Radial construction casing
- 4 Sidewall
- 5 Bead



Bảng phân loại tải trọng quy đổi
Load Range conversion table

Load Range	Ply rating	Load Range	Ply rating
B	4	H	16
C	6	J	18
D	8	L	20
E	10	M	22
F	12	N	24
G	14		

Bảng chỉ số tốc độ quy đổi
Speed symbol conversion table

Speed symbol	km/h	Speed symbol	km/h
A1	5	J	100
A2	10	K	110
A3	15	L	120
A4	20	M	130
A5	25	N	140
A6	30	P	150
A7	35	Q	
A8	40	R	
B	50	S	
B	60	T	
D	65	U	
E	70	H	
F	80	V	
G	90	W	

Bảng chỉ số tải quy đổi
Load index conversion table

Load index	kg	Load index	kg	Load index	kg
115	1,215	136	2,240	157	4,125
116	1,250	137	2,300	158	4,250
117	1,285	138	2,360	159	4,375
118	1,320	139	2,430	160	4,500
119	1,360	140	2,500	161	4,625
120	1,400	141	2,575	162	4,750
121	1,450	142	2,600	163	4,875
121	1,500	143	2,725	164	5,000
123	1,550	144	2,800	165	5,150
124	1,600	145	2,900	166	5,300
125	1,650	146	3,000	167	5,450
126	1,700	147	3,075	168	5,600
127	1,750	148	3,150	169	5,800
128	1,800	149	3,250	170	6,000
129	1,850	150	3,350	171	6,150
130	1,900	151	3,450	172	6,300
131	1,950	152	3,550	173	6,500
132	2,000	153	3,650	174	6,700
133	2,060	154	3,750	175	6,900
134	2,120	155	3,875		
135	2,180	156	4,000		

Bảng áp lực bơm hơi quy đổi
Inflation pressure conversion table

kPa	bar	PSI	kg/cm ²
100	1.0	15	1.0
150	1.5	22	1.5
200	2.0	29	2.0
250	2.5	36	2.5
300	3.0	44	3.1
350	3.5	51	3.6
400	4.0	58	4.1
450	4.5	65	4.6
500	5.0	73	5.1
550	5.5	80	5.6
600	6.0	87	6.1
650	6.5	94	6.6
700	7.0	102	7.1
750	7.5	109	7.7
800	8.0	116	8.2
850	8.5	123	8.7
900	9.0	131	9.2
950	9.5	138	9.7
1000	10.0	145	10.2
1050	10.5	152	10.7

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL INFORMATION



- | | | | |
|----|--|----|---|
| 1 | Logo và tên thương hiệu | 1 | Logo and Manufacturer's brand name |
| 2 | Các tiêu chuẩn chứng nhận
INMETRO, QCVN 34
DOT, EMARK
GSO, BIS, SNI... | 2 | Standards certificates approved
INMETRO, QCVN 34
DOT, EMARK
GSO, BIS, SNI... |
| 3 | Quy cách lốp
12.00: Bề rộng hông lốp
R: Kết cấu lốp Radial
20: Đường kính vành (inch) | 3 | Tyre size
12.00: Tyre width (inches)
R: Radial construction
20: Rim diameter (inches) |
| 4 | Loại lốp
Tubeless: Không săm
Tube type: Có săm | 4 | Tyre type
Tubeless
Tube type |
| 5 | Bề rộng vành tiêu chuẩn | 5 | Standard rim size |
| 6 | Chỉ số tải (lốp đơn/ lốp đôi) tốc độ và chỉ số tốc độ | 6 | Load Index (Single/Dual) and Speed symbol |
| 7 | Lốp có khả năng làm sâu thêm rãnh hoa | 7 | Regrooved |
| 8 | Mã hoa sản phẩm | 8 | Pattern code |
| 9 | Các thông số lốp
PR: Số lớp bố tương đương
Tải trọng tối đa lốp đơn/ lốp đôi
Áp lực bơm tối đa lốp đơn/ lốp đôi | 9 | Tyre parameters
PR: Ply rating
Max load for Single/Dual
Max inflation pressure for Single/Dual |
| 10 | TWI: Vị trí báo mòn tối hạn | 10 | TWI: Tread wear indicators |



GIẢI THƯỞNG VÀ CHỨNG CHỈ QUỐC GIA

AWARDS & QUALIFICATIONS



Top 10 thương hiệu xanh Việt Nam năm 2021



Top 10 Doanh nghiệp Việt Nam sáng tạo điển hình năm 2021



Top 20 thương hiệu nổi tiếng hàng đầu năm 2021



Top 10 thương hiệu mạnh ASEAN 2022



Top 10 Thương Hiệu Nhân Hiệu Nổi Tiếng



Tự hào Thương Hiệu Quốc Gia 2015 - 2020



Đạt giải thưởng SAO VÀNG ĐẤT VIỆT từ Chính Phủ 2006 - 2021



18 giải thưởng Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao



HỆ THỐNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

INTERNATIONAL QUALITY STANDARD SYSTEMS



Châu Âu



Nhật Bản



Mỹ



Brazil



Indonesia



Ấn Độ





CHÚ THÍCH KÍ HIỆU / EXPLANATION OF THE SYMBOLS



**ĐƯỜNG TRƯỜNG
LONG HAUL**



**ĐƯỜNG NỘI TỈNH
REGIONAL**



**ĐƯỜNG ĐÁ NHỎ
CHIP ROCKY ROAD**



**ĐƯỜNG CÔNG TRƯỜNG
OFF ROAD**

TT
(Tube Type)

:Có săm



Vị trí khuyên dùng
Assembly recommendation

TL
(Tubeless)

:Không săm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL INFORMATION

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài±2%	Rộng hông lốp±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
					Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)				Single	Dual	Single	Dual	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim			Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	Load Index /Speed Index
7.50R16 LT	D652	14	TT/TL	6.00G x 16	803	218	375	11.5	165	770/110	770/110	1500/3310	1320/2910	122/118/L
	D812	14	TT		807	218	375	13	155	770/110	770/110	1500/3310	1320/2910	122/118/L
8.25R16 LT	D652	16	TT	6.50H x 16	854	239	396	12.5	170	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L
	D812	16	TT		857	239	396	14	160	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L
	D831	16	TT		860	239	396	16	170	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L
8.25R20	D812	16	TT	6.50 x 20	968	230	454	14.5	180	930/135	930/135	2575/5675	2500/5510	141/140/K
9.00R20	D641	16	TT	7.00T x 20	1019	255	478	15	194	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/L
	D831	16	TT		1028	255	478	18	196	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/K
	D842	16	TT		1022	255	478	15.5	196	900/131	900/131	2800/6172	2650/5842	144/142/K
	D911	16	TT		1033	253	478	20.5	196	900/131	900/131	2800/6172	2650/5842	144/142/K
10.00R20	D651	18	TT	7.50V x 20	1050	271	489	13.5	218	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D821	18	TT		1054	271	489	16	216	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
	D841	18	TT		1054	271	489	15.5	216	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
	D861	18	TT		1061	271	489	18.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
	D911	18	TT		1071	271	489	23.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/F
		18	TT		1071	271	489	23.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
11.00R20	D631	18	TT	8.00V x 20	1085	292	503	16	220	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
	D651	18	TT		1083	286	503	15	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
	D741	18	TT		1097	292	503	20.5	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D811	18	TT		1088	286	503	16.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D821	18	TT		1092	286	503	18.5	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D841	18	TT		1085	286	503	16	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D911	18	TT		1105	292	503	23.5	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
	D951	18	TT		1105	292	503	23.5	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
12.00R20	D651	20	TT	8.50V x 20	1122	306	521	16	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/L
	D741	20	TT		1132	306	521	21	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
	D811	20	TT		1127	306	521	17.5	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
	D821	20	TT		1130	306	521	19.5	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
	D843	20	TT		1130	306	521	19.5	245	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
	D911	20	TT		1140	306	521	23.5	242	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/F
	D951	20	TT		1143	310	521	24.5	244	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/F
12.00R24	D842	20	TT	8.50V x 24	1225	308	573	19	240	900/130	900/130	4500/9920	4125/9090	160/157/K
	D871	20	TT		1231	315	574	19	230	850/123	850/123	4750/10500	4500/9920	162/160/K
	D931	20	TT		1249	308	573	31	240	900/130	900/130	4500/9920	4125/9090	160/157/F
10R22.5	D641	16	TL	7.50 x 22.5	1026	251	475	15	195	850/123	850/123	2575/5675	2430/5355	141/139/M
11R22.5	D601	14	TL	8.25 x 22.5	1055	278	489	17	220	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
		16	TL		1055	278	489	17	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
		16	TL		1055	278	489	17	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
		16	TL		1055	278	489	17	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
		16	TL		1055	278	489	17	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D611	14	TL		1048	278	489	14	220	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
		16	TL		1048	278	489	14	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
		16	TL		1048	278	489	14	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
		16	TL		1048	278	489	14	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
	D622	16	TL		1040	280	489	13	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D623 (New)	16	TL		1040	280	489	13	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D642	16	TL		1050	278	489	16	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D681	16	TL		1050	278	489	14.5	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
		16	TL		1050	278	489	14.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D731	16	TL		1064	278	489	21	218	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
		16	TL		1064	278	489	21	218	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D741	14	TL		1065	278	489	20.5	230	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
		16	TL		1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
		16	TL		1065	278	489	20.5	230	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
		18	TL		1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
	D751	16	TL		1062	278	489	20	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
		16	TL		1062	278	489	20	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D755	16	TL		1053	280	489	19	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
12R22.5	D611	18	TL	9.00 x 22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
		18	TL		1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D681	18	TL		1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D721	20	TL		1096	311	498	22.5	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M
	D811	18	TL		1086	309	498	17.5	246	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D821	18	TL		1094	305	503	17.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D843	18	TL		1096	305	503	19	235	930	930	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D911	18	TL		1106	305	503	23.5	227	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
	D912	18	TL		1106	305	503	20.5	227	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
	D951	18	TL		1106	305	503	24.5	230	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
255/70R22.5	D653	16	TL	7.50 x 22.5	933	248	435	14	200	830/120	830/120	2500/5510	2300/5070	140/137/M
275/80R22.5	D621	16	TL	8.25 x 22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L
		16	TL		1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/M
	D622	16	TL		1011	278	471	13	200	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/M
	D623 (New)	16	TL		1011	278	471	13	200	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/M
	D721	16	TL		1030	272	471	21	225	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D722	16	TL		1030	272	471	21	225	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D755	16	TL		1023	278	471	19	210	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/M
	D851	16	TL		1024	272	471	17.5	223	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D941	16	TL		1033	272	471	22	223	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/75R22.5	D621	16	TL	8.25 x 22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
	D622	14	TL	9.00X22.5	1011	278	471	13	200	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
	D641	14	TL	8.25 x 22.5	1031	284	475	18	236	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
		16	TL		1031	284	475	18	236	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
	D642	16	TL	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
	D653	16	TL	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
	D751	14	TL	8.25 x 22.5	1021	284	475	20.5	228	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
		16	TL	9.00 x 22.5	1021	284	475	20.5	228	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
		16	TL		1021	284	475	20.5	228	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
	D755	14	TL	9.00X22.5	1023	278	471	19	210	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
	D601	16	TL	9.00 x 22.5	1054	297	484	17	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
		18	TL		1054	297	484	17	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
295/80R22.5	D606 (New)	18	TL		1054	297	484	17	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D622	18	TL		1040	288	484	13	210	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
	D671	18	TL		1048	297	484	14	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D721	16	TL		1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
		18	TL		1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D722	18	TL		1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D755	18	TL		1053	288	484	19	210	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
	D851	18	TL		1058	297	484	18	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/L
	D941	18	TL		1066	297	484	23	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/L
	D601	18	TL	9.00 x 22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	830/120	3750/8270	3450/7610	154/151/M
		20	TL		1081	309	498	15.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M
315/80R22.5	D721	20	TL		1096	309	498	22.5	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M
	D811	20	TL		1086	309	498	17.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/L
	D921	20	TL		1095	309	498	22	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/K
325/95R24	D871	20	TT/TL	8.5 x 24	1231	315	574	19	230	850/123	850/123	4750/10500	4500/9920	162/160/K
385/65R22.5	D661	20	TL	11.75 x 22.5	1072	382	495	16	298	900/129		4500/9920		160M
	D711	20	TL		1072	382	495	16.5	298	900/129		4500/9920		160K
		20	TL		1072	382	495	16.5	298	900/129		4500/9920		160M
		20	TL		1072	382	495	16.5	298	900/129		4500/9920		160M
11R24.5	D622	16	TL	8.25 x 24.5	1100	280	515	13	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D642	16	TL		1108	280	515	16.5	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D751	16	TL		1118	280	515	20.5	215	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D755	16	TL		1112	280	515	19	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D642	16	TL		1055	275	492	15.5	215	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L
285/75R24.5	D751	16	TL	8.25 x 24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L
14.00R25	D952	*** E4	TT	10.00 x 25	1408	385	621	35.5	325	950(A2)	800 (C)	10000(A2)	6150 (C)	188A2/171C

D601



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ Good Steering
- ▲ Low heat generated
- ▲ Fuel saving

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11R22.5	D601	14	TL	8.25 X 22.5	1055	278	489	17	220	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1055	278	489	17	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1055	278	489	17	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1055	278	489	17	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
295/80R22.5		16	TL	9.00 X 22.5	1054	297	484	17	240	830/120	830/120	3350/7390	3075/6780	150/147/L
295/80R22.5		16	TL	9.00 X 22.5	1054	297	484	17	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
295/80R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1054	297	484	17	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
315/80R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	830/120	3750/8270	3450/7610	154/151/L
315/80R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	830/120	3750/8270	3450/7610	154/151/M
315/80R22.5		20	TL	9.00 X 22.5	1081	309	498	15.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M



D611



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Chạy nhẹ và êm xe
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ Good Steering
- ▲ Comfortable drive and low noise
- ▲ Fuel saving

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11R22.5	D611	14	TL	8.25 X 22.5	1048	278	489	14	220	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1048	278	489	14	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1048	278	489	14	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1048	278	489	14	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
12R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
12R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M

D621



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ Good Steering
- ▲ Low heat generated
- ▲ Fuel saving

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
275/80R22.5	D621	16	TL	8.25 X 22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L
275/80R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/M
295/75R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M

D622



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ Good Steering
- ▲ Low heat generated
- ▲ Fuel saving

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng một chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11R22.5	D622	16	TL	8.25X22.5	1040	280	489	13	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
275/80R22.5		16	TL	8.25X22.5	1011	278	471	13	200	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/M
295/75R22.5		14	TL	9.00X22.5	1011	278	471	13	200	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
295/80R22.5		18	TL	9.00X22.5	1040	288	484	13	210	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
11R24.5		16	TL	8.25X24.5	1100	280	515	13	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L

D631



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹt đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, Smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11.00R20	D631	18	TT	8.00V X 20	1085	292	503	16	220	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L

D641



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹt đá và hao mòn
- ▲ Hiệu suất cao trên đường khô và đường ướt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, Smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Confident wet and dry performance

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
9.00R20	D641	16	TT	7.00T X 20	1019	255	478	15	194	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/L
10R22.5		16	TL	7.50X22.5	1026	251	475	15	195	850/123	850/123	2575/5675	2430/5355	141/139/M
295/75R22.5		14	TL	8.25 X 22.5	1031	284	475	18	236	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
295/75R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1031	284	475	18	236	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M

D642



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹt đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, Smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11R22.5	D642	16	TL	8.25X22.5	1050	278	489	16	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
295/75R22.5		16	TL	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
285/75R24.5		16	TL	8.25X24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	830/120	3250/6780	2800/6170	147/144/L
11R24.5		16	TL	8.25X24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L

D651



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Chạy êm, bám đường tốt
- ▲ Tuổi thọ và độ bền cao
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good steering
- ▲ Smooth operation and good traction
- ▲ Increase durability and life time
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải / Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index / Speed Index
10.00R20	D651	18	TT	7.50V X 20	1050	271	489	13.5	218	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/L
11.00R20		18	TT	8.00V X 20	1083	286	503	15	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
12.00R20		20	TT	8.50V X 20	1122	306	521	16	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/L

D652



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu
- ▲ Sinh nhiệt thấp

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, Smooth operation
- ▲ Fuel saving
- ▲ Low heat generated

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
7.50R16 LT	D652	14	TT/TL	6.00GX16	803	218	375	11.5	165	770/110	770/110	1500/3310	1320/2910	122/118/L
8.25R16 LT		16	TT	6.50HX16	854	239	396	12.5	170	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L



D653



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tuổi thọ và độ bền cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Good Steering
- ▲ Low heat generated
- ▲ Increase durability and life time

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
255/70R22.5	D653	16	TL	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	830/120	2500/5510	2300/5070	140/137/M
295/75R22.5		16	TL	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M

D661



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Hoa lốp được thiết kế chống kẹp đá
- ▲ Độ bền vượt trội
- ▲ Giúp xe vận hành êm ái ở tốc độ cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Tread pattern is designed as anti-rock
- ▲ Long wear life
- ▲ Help vehicles operate softly at high speed

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
385/65R22.5	D661	20	TL	11.75 X 22.5	1072	382	495	16	298	900/129		4500/9920		160M

D671



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹt đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, Smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					BK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
295/80R22.5	D671	18	TL	9.00 X 22.5	1048	297	484	14	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M

D681



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹt đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, Smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11R22.5	D681	16	TL	8.25 X 22.5	1050	278	489	14.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1050	278	489	14.5	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
12R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
12R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M

D711



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Hoa lốp thiết kế hỗn hợp, tăng khả năng chịu tải, chống cắt và độ bám đường tốt
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính

SPECIFICATIONS

- ▲ Mixed up tread patterns for better loadability cut resistance and firm road grip
- ▲ Suitable for driving wheel position

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
385/65R22.5	D711	20	TL	11.75 X 22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129		4500/9920		160K
385/65R22.5		20	TL		1072	382	495	16.5	298	900/129		4500/9920		160M

D721



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Low head generated
- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Firm road grip

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
12R22.5	D721	20	TL	9.00 X 22.5	1096	311	498	22.5	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M
275/80R22.5		16	TL	8.25X22.5	1030	272	471	21	225	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/80R22.5		16	TL	9.00 X 22.5	1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
295/80R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
315/80R22.5		20	TL	9.00 X 22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M

D722



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Low head generated
- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Firm road grip

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
275/80R22.5	D722	16	TL	8.25 X 22.5	1030	272	471	21	225	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/80R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M

D731



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Thoát nước và nhiệt tốt
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Tăng độ bám đường khi đường ẩm ướt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good heat dissipation and well drainage
- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Firm road grip

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11R22.5	D731	16	TL	8.25 X 22.5	1064	278	489	21	218	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1064	278	489	21	218	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M

D741



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Low head generated
- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Firm road grip

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11.00R20	D741	18	TT	8.00V X 20	1097	292	503	20.5	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
12.00R20		20	TT	8.50V X 20	1132	306	521	21	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
11R22.5		14	TL	8.25 X 22.5	1065	278	489	20.5	230	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5		18	TL	8.25 X 22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M

D751



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Bám đường tốt
- ▲ Chịu tải tốt, chống trượt ngang

SPECIFICATIONS

- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Good traction
- ▲ High load capacity, anti slippage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11R22.5	D751	16	TL	8.25 X 22.5	1062	278	489	20	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1062	278	489	20	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
295/75R22.5		14	TL	8.25 X 22.5	1021	284	475	20.5	228	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
295/75R22.5		16	TL	9.00 X 22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
295/75R22.5		16	TL	9.00 X 22.5	1021	284	475	20.5	228	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
11R24.5		16	TL	8.25 X 24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
285/75R24.5		16	TL	8.25 X 24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	830/120	3250/6780	2800/6170	147/144/L

D755



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Bám đường tốt
- ▲ Chịu tải tốt, chống trượt ngang

SPECIFICATIONS

- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Good traction
- ▲ High load capacity, anti slippage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11R22.5	D755	16	TL	8.25X22.5	1053	280	489	19	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
275/80R22.5		16	TL	8.25X22.5	1023	278	471	19	210	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/M
295/75R22.5		14	TL	9.00X22.5	1023	278	471	19	210	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
295/80R22.5		18	TL	9.00X22.5	1053	288	484	19	210	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
11R24.5		16	TL	8.25X24.5	1112	280	515	19	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L

D811



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- ▲ Vận hành tốt trên đường sỏi đá nhỏ vụn ly vừa

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability and improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Work well on small gravel road which have medium range

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11.00R20	D811	18	TT	8.00V X 20	1088	286	503	16.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
12.00R20		20	TT	8.50V X 20	1127	306	521	17.5	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
12R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1086	309	498	17.5	246	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
315/80R22.5		20	TL	9.00 X 22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/L



D812



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu, vận hành êm ái
- ▲ Bám đường tốt, chống mài mòn

SPECIFICATIONS

- ▲ Fuel saving, smooth operation
- ▲ Firm road grip, wear resistance

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
7.50R16 LT	D812	14	TT	6.00GX16	807	218	375	13	155	770/110	770/110	1500/3310	1320/2910	122/118/L
8.25R16 LT		16	TT	6.50HX16	857	239	396	14	160	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L
8.25R20		16	TT	6.50 X 20	968	230	454	14.5	180	930/135	930/135	2575/5675	2500/5510	141/140/K

D821



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability and improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
10.00R20	D821	18	TT	7.50V X 20	1054	271	489	16	216	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
11.00R20		18	TT	8.00V X 20	1092	286	503	18.5	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
12.00R20		20	TT	8.50V X 20	1130	306	521	19.5	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
12R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1094	305	503	17.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K

D831



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability and improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
8.25R16 LT	D831	16	TT	6.50H X 16	860	239	396	16	170	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L
9.00R20		16	TT	7.00T X 20	1028	255	478	18	196	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/K

D841



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability and improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
10.00R20	D841	18	TT	7.50V X 20	1054	271	489	15.5	216	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
11.00R20		18	TT	8.00V X 20	1085	286	503	16	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K



D842



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Hoa lốp được thiết kế sử dụng trên đường hỗn hợp
- ▲ Chống kẹt đá giúp xe chạy êm ái
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ Tread pattern is designed for using on mix roads
- ▲ Stone rejection, truck operate softly
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
9.00R20	D842	16	TT	7.00T X 20	1022	255	478	15.5	196	900/131	900/131	2800/6172	2650/5842	144/142/K
12.00R24		20	TT	8.50VX24	1225	308	573	19	240	900/130	900/130	4500/9920	4125/9090	160/157/K

D843



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Hoa lốp được thiết kế sử dụng trên đường hỗn hợp
- ▲ Chống kẹp đá giúp xe chạy êm ái
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ Tread pattern is designed for using on mix roads
- ▲ Stone rejection, truck operate softly
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
12.00R20	D843	20	TT	8.50VX20	1130	306	521	19.5	245	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
12R22.5		18	TL	9.00X22.5	1096	305	503	19	235	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K



D851



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability and improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
275/80R22.5	D851	16	TL	8.25X22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/80R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1058	297	484	18	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/L

D861



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability and improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
10.00R20	D861	18	TT	7.50V X 20	1061	271	489	18.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K



D871



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability and improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
12.00R24	D871	20	TT	8.50V X 24	1231	315	574	19	230	850/123	850/123	4750/10500	4500/9920	162/160/K
325/95R24		20	TT/TL	8.5X24	1231	315	574	19	230	850/123	850/123	4750/10500	4500/9920	162/160/K

D911



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt. độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance and increase durability
- ▲ Loadability and good braking, Suitable for gravel and slippery roads

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
9.00R20	D911	16	TT	7.00T X 20	1033	253	478	20.5	196	900/131	900/131	2800/6172	2650/5842	144/142/K
10.00R20		18	TT	7.50V X 20	1071	271	489	23.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/F
10.00R20		18	TT	7.50V X 20	1071	271	489	23.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
11.00R20		18	TT	8.00V X 20	1105	292	503	23.5	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
12.00R20		20	TT	8.50V X 20	1140	306	521	23.5	242	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/F
12R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1106	305	503	23.5	227	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F



D912



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt. độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance and increase durability
- ▲ Loadability and good braking, Suitable for gravel and slippery roads

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
12R22.5	D912	18	TL	9.00 X 22.5	1106	305	503	20.5	227	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F

D921



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance and increase durability
- ▲ Loadability and good braking, Suitable for gravel and slippery roads

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
12R22.5	D921	20	TL	9.00 X 22.5	1095	309	498	22	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/K
315/80R22.5		20	TL	9.00 X 22.5	1095	309	498	22	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/K

D931



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance and increase durability
- ▲ Loadability and good braking, Suitable for gravel and slippery roads

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
12.00R24	D931	20	TT	8.50V X 24	1249	308	573	31	240	900/130	900/130	4500/9920	4125/9090	160/157/F

D941



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance and increase durability
- ▲ Loadability and good braking, Suitable for gravel and slippery roads

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
275/80R22.5	D941	16	TL	8.25X22.5	1033	272	471	22	223	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/80R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1066	297	484	23	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/L

D951



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance and increase durability
- ▲ Loadability and good braking, Suitable for gravel and slippery roads

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static Loaded Radius (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	Single kPa/psi	Dual kPa/psi	Single kg/lbs	Dual kg/lbs	Load Index /Speed Index
11.00R20	D951	18	TT	8.00V X 20	1105	292	503	23.5	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
12.00R20		20	TT	8.50V X 20	1143	310	521	24.5	244	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/F
12R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1108	305	503	24.5	230	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F

D952



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao, Chống cắt chém tốt
- ▲ Bám đường tốt và chống mài mòn
- ▲ Chống kẹp đá , phù hợp với điều kiện khai thác mỏ

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability and improve cut resistance
- ▲ Firm road grip and wear resistance
- ▲ Stone rejection and suitable for mining conditions

Qui cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
14.00R25	D952	★★★ E4	TT	10.00 X 25	1408	385	621	35.5	325	950 (A2)	800 ©	10000 (A2)	6150 ©	188A2/171C

LIGHT TRUCK RADIAL ***LỐP RADIAL TẢI NHẸ***



D615



D616



D625



D626



D627



D725



D726

D6: HOA DẠNG DỌC, DẪN HƯỚNG TỐT, PHÙ HỢP LẮP BÁNH TRƯỚC

D7: HOA DẠNG CỤC, BẮM ĐƯỜNG TỐT, CHỐNG TRƯỢT, PHÙ HỢP LẮP VỊ TRÍ BÁNH SAU

QUY ĐỊNH SỐ CHÌM ĐỐI VỚI LỐP ÔTÔ RADIAL DRC / REGULATIONS ON SPECIFICATIONS FOR AUTOMOBILE TIRES RADIAL DRC

▲ Gồm có 10 chữ số như sau: **AB CD EF GHIJ**

- Trong đó:
- + **AB CD EF**: Ngày, tháng, năm sản xuất (DD MM YY)
 - + **GHIJ**: Số thứ tự của lốp lưu hóa trong ngày, bắt đầu từ số 0001 đến thứ tự lốp cuối cùng lưu hóa trong ngày.

Ví dụ: Lốp 9.00 - 20 53D lưu hóa xuất đầu tiên ngày 24 tháng 06 năm 2018, số chìm như sau: **2406180001**

▲ Consists of 10 digits as follows: **AB CD EF GHIJ**

- In there: + **AB CD EF**: Date, month, year of manufacture (DD MM YY)
- + **GHIJ**: The serial number of the vulcanized tire of the day, starting from 0001 to the serial number of the last vulcanized tire during the day.

Example: The first vulcanized 9.00 - 20 53D tire was released on June 24, 2018, the specification is as follows: **2406180001**

QUY ĐỊNH BẢO HÀNH ĐỐI VỚI LỐP ÔTÔ RADIAL DRC / WARRANTY PROVISIONS FOR AUTOMOBILE TIRES RADIAL DRC

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> ▲ Sản phẩm loại 1 (có dấu chất lượng loại 1 được đóng bằng mực in trên sản phẩm) ▲ Không mất logo DRC, không mất số chìm ▲ Không bị sửa chữa hoặc tác động khác làm ảnh hưởng chất lượng sản phẩm ▲ Chiều cao hoa lốp còn lại >50% so với chiều cao hoa lốp mới cùng loại (đo bình quân 03 vị trí) ▲ Chưa quá 60 tháng kể từ ngày sản xuất ▲ Sản phẩm bị lỗi do nhà sản xuất | <ul style="list-style-type: none"> ▲ Grade 1 product (with a grade 1 quality mark stamped with printing ink on the product) ▲ No loss of DRC logo, no loss of specification ▲ No repairs or other impacts that affect product quality ▲ The height of the tread wing is > 50% compared to the height of the new tread wing tire of the same type (average measurement of 3 positions) ▲ Less than 60 months from the date of manufacture ▲ The product is defective due to the manufacturer |
|--|--|

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG / RECOMMENDATIONS

LỐP RADIAL DRC PHÙ HỢP CÁC TIÊU CHUẨN: DOT, EMARK, SNI, INMETRO, QCVN 34,...

1. CHỌN ĐÚNG SẢN PHẨM

- ▲ Chọn đúng quy cách lốp theo thiết kế cho xe (Kích thước vành, bề rộng vành, số lớp bố, tốc độ chạy, tải trọng...)
- ▲ Lắp đúng gai lốp theo mục đích sử dụng và điều kiện cung đường chạy

2. SỬ DỤNG ĐÚNG CÁCH

- ▲ Bơm hơi đúng áp lực quy định để kéo dài tuổi thọ của lốp
- ▲ Áp lực bơm hơi phải phù hợp với tải trọng thực của xe để tránh hư hỏng lốp khi chạy

3. BẢO QUẢN ĐÚNG CÁCH

- ▲ Tránh cho sản phẩm bị lão hóa và xuống cấp bằng cách giữ sản phẩm tránh tiếp xúc với ánh sáng trực tiếp và có nhiều ozon
- ▲ Dựng lốp đứng thẳng theo dãy, không chồng chất tránh thân lốp bị biến dạng
- ▲ Giữ sạch và yếm trong bao nguyên vẹn, tránh bị rách bao dễ gây ra hiện tượng lão hóa

4. BẢO DƯỠNG ĐÚNG CÁCH

- ▲ Thường xuyên kiểm tra mặt chạy, tránh để đá bị dính vào rãnh cần gây hư hỏng mặt lốp
- ▲ Kiểm tra áp lực bơm hơi thường xuyên trước mỗi lần khởi hành
- ▲ Kiểm tra các trục xe định kỳ, tránh lốp bị mòn không đều do lệch trục xe

1. RIGHT PRODUCT

- ▲ Choose the correct type size according to your vehicle tyre design (rim size, rim width, ply rating, max, speed, load index, etc.)
- ▲ Get the appropriate pattern design for your route and purpose

2. RIGHT USAGE

- ▲ Inflation according to the recommended pressure to increase your tyre lifetime
- ▲ Apply suitable inflation pressure with your actual load to reduce tyre damage while running

3. RIGHT STORAGE

- ▲ To avoid premature aging and degradation, rubber product should be stored away from direct sunlight and ozone sour
- ▲ Tyres should be stored vertically on their treads to avoid case distortion
- ▲ Tubes and flaps should be stored in origin packages to avoid premature aging degradation

4. RIGHT MAINTENANCE

- ▲ Usually check tread section, avoid captured stones from damaging tyre's case structure
- ▲ Check inflation pressure carefully before each departure
- ▲ Check your vehicle axles periodically to prevent irregular wear for tyres



NHÀ SẢN XUẤT SẮM LỚP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

HEAD OFFICE

Lot G - Ta Quang Buu Street
Hoa Hiep Bac Ward
Lien Chieu District - DaNang City
Tel: (84.236) 3 771 405
Fax: (84.236) 3 771 400
Email: hanhchinh@drc.com.vn

EXPORT DEPARTMENT

Tel: (84.236) 3 771 975
Fax: (84.236) 3 771 974
Email: xuấtkhau@drc.com.vn

KCS DEPARTMENT

Tel: (84.236) 3 771 718,
3 771 708
Email: kcs@drc.com.vn

SALE DEPARTMENT

Tel: (84.236) 3 771 980
3 771 988, 3 771 985
Fax: (84.236) 3 771 990
Email: banhang@drc.com.vn

DANANG REPRESENTATIVE OFFICE

Lot M2 - Ta Quang Buu Street - Hoa Hiep Bac Ward
Lien Chieu District - DaNang City
Tel: (84.236) 3 771 884, (84.236) 2 228 880
Fax: (84.236) 3 645 862

HANOI REPRESENTATIVE OFFICE

01 Dao Duy Anh Street - 7 floor - Phuong Mai Ward
Dong Da District - HaNoi City
Tel: (84.24) 3 858 2090
Fax: (84.24) 3 858 1891

HO CHI MINH REPRESENTATIVE OFFICE

90 Tran Dinh Xu Street - 6 floor - Co Giang Ward
1 District - Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3 920 2811
Fax: (84.28) 3 837 2551